CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
và CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31/12/2011	5 - 6
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Tập đoàn đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Mạnh	Chủ tịch	
Ông Lương Trọng Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Vĩ Quyền	Thành viên	
Ông Vũ Việt Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/6/2011)
Ông Mạc Trấn Hồng	Thành viên	
Bà Vũ Hoài Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/6/2011)
Ông Trần Hòa	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Trần Văn Thoại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/3/2011)
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trúc Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/6/2011)

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Tập đoàn đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lương Trọng Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Vĩ Quyền	Phó Giám đốc
Bà Hàng Thị Quỳnh Mai	Phó Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 25.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Tập đoàn nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong thời kỳ tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

GIÁM ĐỐC

Lương Trọng Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3386
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 078/BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong và các Công ty con

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2012, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

An Independent member firm of DFK International

Ý kiến của kiểm toán viên:

1. Số đầu kỳ (01/01/2011) bao gồm số liệu của Công ty con là Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong chưa được kiểm toán.
2. Như được chú thích tại mục 8.1(*) – trang 18 – Thuyết minh báo cáo tài chính, phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên kết được xác định dựa trên các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết chưa được kiểm toán.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng như đã nêu trên, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong và các Công ty con tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0302909063 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN TUYÊN
Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU
Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**115.674.155.422**	**141.131.957.852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**7.319.084.254**	**30.050.636.392**
1. Tiền	111		3.837.395.345	10.050.636.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.481.688.909	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.02	**46.130.209.398**	**50.814.581.357**
1. Phải thu khách hàng	131		44.575.181.207	46.947.224.809
2. Trả trước cho người bán	132		2.022.534.331	3.725.895.202
3. Các khoản phải thu khác	135		2.873.429.815	3.204.491.990
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.340.935.955)	(3.063.030.644)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**57.468.865.069**	**56.989.567.044**
1. Hàng tồn kho	141		60.102.909.301	60.344.319.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.634.044.232)	(3.354.752.418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.04	**4.755.996.701**	**3.277.173.059**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179.851.501	217.226.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.026.547.214	184.109.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		640.960.366	136.960.59[illegible]
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.908.637.620	2.738.876.18[illegible]
B. Tài sản dài hạn	**200**		**115.044.343.234**	**51.025.214.557**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**99.507.638.752**	**31.974.868.583**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	**51.575.395.673**	**20.905.425.621**
- Nguyên giá	222		113.452.410.017	79.083.292.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.877.014.344)	(58.177.866.504)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	**10.777.754.834**	**11.069.442.962**
- Nguyên giá	228		13.107.353.110	13.107.353.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.329.598.276)	(2.037.910.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	37.154.488.245	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	**1.317.875.376**
1. Nguyên giá	241		-	2.233.687.128
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(915.811.752)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**8.847.608.644**	**10.130.443.158**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.759.262.044	8.221.063.158
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229		(821.033.400)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.395.987.959**	**1.720.796.463**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.395.987.959	1.720.796.463
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.10	**5.293.107.879**	**5.881.230.977**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**230.718.498.657**	**192.157.172.409**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**134.071.324.274**	**90.913.517.161**
I. Nợ Ngắn hạn	**310**		**110.652.991.619**	**88.547.852.903**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	50.203.847.712	38.732.646.054
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	24.386.127.276	17.916.606.920
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.247.177.521	1.366.238.305
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.726.846.213	747.084.821
5. Phải trả người lao động	315	V.14	3.188.024.743	1.725.383.586
6. Chi phí phải trả	316		509.134.679	332.522.165
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	28.575.541.350	26.684.732.922
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		816.292.125	1.042.638.130
II. Nợ dài hạn	**330**	V.16	**23.418.332.655**	**2.365.664.258**
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	211.508.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		23.097.255.665	1.031.105.750
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.947.058	406.897.21[illegible]
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		306.129.932	716.153.296
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.17	**96.647.174.383**	**101.243.655.248**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**96.647.174.383**	**101.243.655.248**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.001	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.682.265.980
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối doái	416		1.649.969.386	-
5. Qũy đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	5.168.444.531
6. Qũy dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	3.838.837.002
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.799.009.820	12.129.107.735
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**230.718.498.657**	**192.157.172.409**

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.214.025.544	3.214.025.544
5. Ngoại tệ các loại (USD)		
- USD	30,424.42	37,005.93
- EUR	261.76	14.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

TP HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
KẾ TOÁN TỔNG HỢP		
Nguyễn Cao Hải	Trần Cao Sơn	Lương Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**346.768.442.936**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		264.378.089
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.18	**346.504.064.847**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	301.986.569.521
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**44.517.495.326**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.300.352.176
7.	Chi phí tài chính	22	VI.21	9.799.634.430
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.642.257.990*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.22	12.654.080.407
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	18.108.743.027
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**5.255.389.638**
11.	Thu nhập khác	31	VI.24	844.439.961
12.	Chi phí khác	32	VI.25	1.677.057.353
13.	**Lợi nhuận (lỗ) khác**	40		**(832.617.392)**
14.	**Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**			**(461.801.114)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.960.971.132**
16.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.648.648.944
16.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**312.322.188**
17.1	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			-
17.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**			**312.322.188**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ**	70	VI.26	**44**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

TP HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
KẾ TOÁN TỔNG HỢP		
Nguyễn Cao Hải	Trần Cao Sơn	Vương Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***3.960.971.132***
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	3.990.835.968
Các khoản dự phòng	03	378.230.525
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.523.481.569
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.076.296.204)
Chi phí lãi vay	06	7.642.257.990
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.419.480.979***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	19.395.326.221
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	241.410.161
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	9.263.693.351
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	362.183.335
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.378.727.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.648.648.044)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(169.761.438)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**19.484.956.045**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(70.812.791.264)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.300.352.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(69.512.439.088)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	(20.800.000)
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(2.020.632.420)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.463.834.713
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(218.882.799.839)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.236.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**27.303.532.454**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(22.723.950.589)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.050.636.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.601.549)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.319.084.254**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

TP HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
KẾ TOÁN TỔNG HỢP		
Nguyễn Cao Mái	Trần Cao Sơn	Lương Trọng Tuấn

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp giấy đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong (*)	Lô A4-A5CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	40.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương (**)	Lô A-4-CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	40.000.000.000	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty của HĐQT ngày 20/10/2010 thành Công ty TNHH Phú Phong Bình Dương, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701809965 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

(**) Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương chưa đi vào hoạt động, Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể Công ty này.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	Lô A4 CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	17.500.000.000	27,26%	27,26%
Công ty CP SX TM Tiến Phong	Lô M6, đường D4, KCN Nam Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	16.000.000.000	30,00%	30,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("đ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:
Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng: Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		751.042.722	460.547.597
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	3.086.352.623	9.590.088.795
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	3.481.688.909	20.000.000.000
Cộng		**7.319.084.254**	**30.050.636.392**

(1.1) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		2.445.485.530
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	30,424.42	633.679.820
Tiền gửi ngân hàng bằng EUR	261.76	7.187.273
Cộng		**3.086.352.623**

(1.2) Là khoản tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn có số dư tại ngày 31/12/2011 là 3.481.688.909 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1)	44.575.181.207	46.947.224.809
Trả trước cho người bán		2.022.534.331	3.725.895.202
Phải thu khác	(2.2)	2.873.429.815	3.204.491.990
Cộng		**49.471.145.353**	**53.877.612.001**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.3)	(3.340.935.955)	(3.063.030.644)
Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**46.130.209.398**	**50.814.581.357**

(2.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 13,977.65 USD tương đương 288.191.188 đồng, và khoản phải thu 147,427.47 USD đã được lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

(2.2) Bao gồm:

Phải thu liên quan đến khoản chi tạm ứng tiền ốm đau, thai sản cho cán bộ nhân viên.	363.185.459
Phải thu liên quan đến khoản chiết khấu thương mại được hưởng	1.759.674.976
Phải thu Công ty CP Trường Phong liên quan đến khoản chi hộ	335.878.364
Phải thu cán bộ nhân viên liên quan đến khoản bồi thường, khoản lãi phạt	208.326.997
Phải thu khác	206.364.019
Cộng	**2.873.429.815**

(2.3): Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**Tỷ lệ trích lập**	**Các khoản phải thu đến ngày 31/12/2011 để lập dự phòng**	**Trị giá dự phòng**
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:			
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	1.028.798.215	(514.399.108)
Công nợ phải thu từ 2 - 3 năm	70%	149.493.685	(104.645.579)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	2.721.891.269	(2.721.891.269)
Cộng		**3.900.183.168**	**(3.340.935.955)**

3. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		1.480.106.775	6.369.789.855
Nguyên vật liệu		6.975.483.343	5.578.755.223
Công cụ, dụng cụ		1.358.294.879	923.229.161
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		10.602.439.159	10.533.337.931
Thành phẩm		6.168.624.627	6.495.718.420
Hàng hoá tồn kho		33.517.960.518	30.443.488.872
Cộng		**60.102.909.301**	**60.344.319.462**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(2.634.044.232)	(3.354.752.418)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		**57.468.865.069**	**56.989.567.044**

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:

Nguyên vật liệu	(38.496.925)
Thành phẩm	(14.610.826)
Hàng hóa	(620.701.601)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.960.234.880)
Cộng	**(2.634.044.232)**

4. Tài sản ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1)	179.851.501	217.226.332
Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT hàng nhập khẩu)		1.026.547.214	184.109.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		640.960.366	136.960.596
Tài sản ngắn hạn khác	(4.2)	2.908.637.620	2.738.876.181
Cộng		**4.755.996.701**	**3.277.173.059**

(4.1) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.691.955
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	17.670.389
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	40.489.157
Cộng	**179.851.501**

(4.2) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	424.355
Các khoản tạm ứng	2.904.513.265
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	3.700.000
Cộng	**2.908.637.620**

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	16.133.868.168	54.013.785.483	5.315.877.634	3.619.760.840	79.083.292.125
Tăng	570.885.260	33.606.071.114	168.757.882	23.403.636	34.369.117.892
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**16.704.753.428**	**87.619.856.597**	**5.484.635.516**	**3.643.164.476**	**113.452.410.017**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.156.930.660	47.400.287.392	3.754.779.801	1.865.868.651	58.177.866.504
Tăng	489.488.915	2.217.237.795	518.987.532	473.433.598	3.699.147.840
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.646.419.575**	**49.617.525.187**	**4.273.767.333**	**2.339.302.249**	**61.877.014.344**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.976.937.508	6.613.498.091	1.561.097.833	1.753.892.189	20.905.425.621
Số dư cuối năm	**11.058.333.853**	**38.002.331.410**	**1.210.868.183**	**1.303.862.227**	**51.575.395.673**

TSCĐ tăng trong năm do mua sắm mới.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.606.005.779 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	(*)	13.107.353.110	-	-	13.107.353.110
Hao mòn lũy kế		(2.037.910.148)	291.688.128	-	(2.329.598.276)
Giá trị còn lại		**11.069.442.962**			**10.777.754.834**

(*) Bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 10.630 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm, có giá trị 8.545.544.404 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất số AB 179953 ngày 26/5/2005, thửa số lô A-4-CN, lô A-5-CN tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có giá trị 4.561.808.706 đồng, với diện tích 20.000 m2, thời gian sử dụng đến tháng 06/2052. Công ty nhận chuyển giao từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty ngày 20/10/2010.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà xưởng		14.863.790.525	-
Mua sắm máy móc thiết bị	(*)	22.290.697.720	-
Cộng		**37.154.488.245**	-

(*) Bao gồm:

Dây chuyền kính	10.355.712.233
Dây chuyền Laminating	8.361.548.500
Lò Autoclave	1.820.080.121
Hệ thống máy hút chân không	1.753.356.866
Cộng	**22.290.697.720**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(8.1)	7.759.262.044	8.221.063.158
Đầu tư dài hạn khác	(8.2)	1.909.380.000	1.909.380.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.2)	(821.033.400)	-
Cộng		**8.847.608.644**	**10.130.443.158**

(8.1) Đầu tư vào công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đã đầu tư
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	17.500.000.000	27,26%	4.770.000.000
Công ty CP SX TM Tiến Phong	16.000.000.000	30,00%	4.800.000.000
Cộng			**9.570.000.000**

Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết	(*)	(1.810.737.956)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết		**7.759.262.044**

(*) Khoản tổn thất phát sinh tại các Công ty liên kết được xác định dựa trên các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết chưa được kiểm toán.

(8.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Giá trị dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2011 là 821.033.400 đồng.

		Số cuối năm	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước dài hạn	(*)	**1.395.987.959**	**1.720.796.463**
(*) Bao gồm			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		396.800.779	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		999.187.180	
Cộng		**1.395.987.959**	

10. Lợi thế thương mại	Số cuối năm	Số đầu năm
Phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Con MTV Kính Phú Phong	**5.293.107.879**	**5.881.230.977**
Lợi thế thương mại đầu năm	5.881.230.977	
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	588.123.098	
Lợi thế Thương mại cuối năm	**5.293.107.879**	

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	50.203.847.712	**38.732.646.054**

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay từ ngân hàng				
Vay bằng VND				
BIDV - CN Tây Sài Gòn	30.000.000.000	173.172.212.525	163.177.066.645	39.995.145.880
NH TNHH MTV HSBC	1.137.973.402	23.949.292.527	25.087.265.929	-
Vietinbank - CN Bình Tân	5.103.250.053	8.123.829.655	13.227.079.708	-
Vay bằng USD				
BIDV - CN Tây Sài Gòn	-	5.596.461.292	5.596.461.292	-
NH TNHH MTV HSBC	1.641.911.399	16.782.261.849	9.673.481.916	8.750.691.332
Cộng	**37.883.134.854**	**227.624.057.848**	**216.761.355.490**	**48.745.837.212**
Vay từ các cá nhân	300.000.000	-	300.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (16**)	549.511.200			1.458.010.500
Cộng vay và nợ ngắn hạn	**38.732.646.054**	**227.624.057.848**	**217.061.355.490**	**50.203.847.712**

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 17/5/2011 với hạn mức là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 đối với VND là 16,8%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B, KCN Tân Tạo, Q. Tân Bình, TP. HCM. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là: **39.995.145.880 đồng**

Vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ số VNM 110357 ngày 21/3/2011 với số tiền được phép vay là 1,240,000.00 USD hoặc tương đương VND; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay cho từng giấy nhận nợ là 03 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 đối với USD là 5% đến 5,8%/năm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MS ngày 01/10/2010 có trị giá 2.927.085.828 đồng, thế chấp bằng hàng hóa trong kho theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MM ngày 01/10/2010 có trị giá 9.700.000.000 đồng, thế chấp bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MB ngày 01/10/2010 có trị giá 15.300.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là: **420,140.74 USD** tương đương 8.750.691.332 đồng.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	(12.1)	24.386.127.276	17.916.606.920
Người mua trả tiền trước	(12.2)	1.247.177.521	1.366.238.305
Cộng		**25.633.304.797**	**19.282.845.225**

(12.1) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là 308,117.65 USD tương đương 6.417.474.414 đồng và 468,333.82 EUR tương đương 12.676.072.414 đồng.

(12.2) Trong đó, bao gồm khoản người mua trả tiền trước gốc ngoại tệ là 5,049.31 USD tương đương 105.167.029 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.047.019.819	286.115.674
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	391.934.617	184.109.950
Thuế Xuất Nhập khẩu	230.962.247	215.091.269
Thuế Thu nhập cá nhân	56.929.530	61.767.928
Cộng	**1.726.846.213**	**747.084.821**

14. Phải trả người lao động	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương còn phải trả người lao động	**3.188.024.743**	**1.725.383.586**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	Số cuối năm **28.575.541.350**	Số đầu năm **26.684.732.922**

(*) Bao gồm:

Kinh phí Công đoàn	479.310.117
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	461.546.947
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng	25.159.715.001
Phải trả các công ty theo biên bản nhận chuyển giao công nợ được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty ngày 20/10/2010 phát sinh tại Công ty con	1.336.170.463
Cổ tức còn phải trả	459.301.534
Phải trả Ông Lương Trọng Tuấn liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	600.000.000
Phải trả khác	79.497.288
Cộng	**28.575.541.350**

16. Nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác		-	211.508.000
Vay và nợ dài hạn	(*)	23.097.255.665	1.031.105.750
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		14.947.058	406.897.212
Dự phòng phải trả dài hạn (Dự phòng bảo hành sản phẩm)		306.129.932	716.153.296
Cộng		**23.418.332.655**	**2.365.664.258**

(*)	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
ACB - CN Chợ Lớn	912.600.450	223.495.200	1.136.095.650	-
Agribank - CN Lý Thường Kiệt	668.016.500	326.016.000	652.032.000	342.000.500
Vietinbank - CN Tây Sài Gòn	-	496.224.000	77.000.000	419.224.000
Vietcombank-CN Bình Dương	-	23.794.041.665	-	23.794.041.665
Cộng	**1.580.616.950**	**24.839.776.865**	**1.865.127.650**	**24.555.266.165**
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	(549.511.200)			(1.458.010.500)
Cộng vay và nợ dài hạn	**1.031.105.750**			**23.097.255.665**

Vay từ Ngân hàng NN và PT Nông thôn (Agribank) Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800359 ngày 08/12/2008 với số tiền vay là 544.218.500 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 là 20,5%/năm; Tài sản đảm bảo: xe ôtô 7 chỗ nhãn hiệu Hyundai Santa FE, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **136.056.000 đồng**. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 136.050.500 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800393 ngày 22/12/2008 với số tiền vay là 700.000.000 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 là 20,5%/năm; Tài sản đảm bảo: xe ôtô con 5 chỗ nhãn hiệu Toyota Camry 3.5Q, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **205.944.500 đồng**. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 189.960.000 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tây Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 11.0210012/HĐTD-TDH ngày 17/02/2011 với số tiền được vay là 556.140.000 đồng; Thời hạn vay 4 năm, thời gian ân hạn 3 tháng; Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 là 21%/năm; Tài sản đảm bảo: Máy khoan kính đứng CNC, Model: DLZ25 và Bàn lật kính, Model: YR-3725 với tổng trị giá 1.011.164.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **419.224.000 đồng**, trong đó phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 132.000.000 đồng

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 132D11 ngày 18/5/2011 với số tiền được vay là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 69 tháng, trả làm 24 kỳ, trả 03 tháng/lần; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 là 19,5%/năm; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư tài sản (Nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị hỗ trợ khác,...) thuộc Dự án; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Phước, nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các trang thiết bị hình thành trong tương lai (hình thành từ vốn vay) thuộc Dự án có giá trị dự kiến 92.454.417.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là **23.794.041.665 đồng**, trong đó phần ngắn hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng.

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.682.265.980	-	20.800.000	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	-	(2.020.632.420)	-	(2.020.632.420)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	1.649.969.386	-	1.649.969.386
Quỹ đầu tư phát triển	5.168.444.531	843.810.062	-	6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	3.838.837.002	281.270.021	-	4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối (**)	12.129.107.735	312.322.188	5.642.420.104	6.799.009.820
Cộng	**101.243.655.248**	**1.066.739.237**	**5.663.220.104**	**96.647.174.383**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ hiện có là 73.425.000.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	*7.342.500*	*7.342.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	-
- Cổ phiếu phổ thông	*(283.300)*	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*7.059.200*	*7.342.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, phải trả gốc ngoại tệ cuối năm phát sinh tại Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong, do Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

(**) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	281.270.021
Trích Quỹ đầu tư phát triển	843.810.062
Trích Quỹ dự phòng tài chính	281.270.021
Chia cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	4.236.070.000
Cộng	**5.642.420.104**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu

	Năm nay
Doanh thu bán hàng hóa	216.594.277.132
Doanh thu bán thành phẩm	114.099.091.349
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.762.993.455
Doanh thu cho thuê bất động sản	312.081.000
Cộng	**346.768.442.936**
Các khoản giảm trừ doanh thu	(264.378.089)
- Hàng bán bị trả lại	*(102.662.114)*
- Giảm giá hàng bán	*(161.715.975)*
Doanh thu thuần	**346.504.064.847**

19. Giá vốn hàng bán

	Năm nay
Giá vốn bán hàng hóa	202.564.780.659
Giá vốn bán thành phẩm	98.824.621.672
Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.280.647.256
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	37.228.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(720.708.186)
Cộng	**301.986.569.521**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay
Lãi tiền gửi ngân hàng	523.997.949
Lãi chênh lệch tỷ giá	417.897.747
Chiết khấu thanh toán	358.456.480
Cộng	**1.300.352.176**

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay
Chi phí lãi vay	7.642.257.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.336.343.040
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	821.033.400
Cộng	**9.799.634.430**

22. Chi phí bán hàng

	Năm nay
Chi phí nhân viên	8.867.790.207
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	1.670.941.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.987.532
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(364.950.383)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.439.329
Chi phí khác bằng tiền	1.833.871.823
Cộng	**12.654.080.407**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay
Chi phí nhân viên quản lý	7.003.669.228
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1.184.616.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	771.902.001
Thuế, phí và lệ phí	429.310.578
Phân bổ lợi thế thương mại	588.123.098
Chi phí dự phòng	623.694.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.722.504
Chi phí bằng tiền khác	5.804.705.237
Cộng	**18.108.743.027**

24. Thu nhập khác

	Năm nay
Thu tiền bồi thường, tiền phạt chậm trả, quá hạn thanh toán	703.959.117
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	68.419.961
Thu nhập khác	72.060.883
Cộng	**844.439.961**

25. Chi phí khác

	Năm nay
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	916.312.287
Phạt vi phạm hợp đồng đặt cọc theo biên bản thỏa thuận	700.000.000
Chi phí khác	60.745.066
Cộng	**1.677.057.353**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	312.322.188
Trong đó:	
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	312.322.188
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	312.322.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.059.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**44**

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	Công ty liên kết	Thanh toán hộ	2.016.859.591

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Ông Trần Vĩ Quyền	Thành viên HĐQT	Phải thu và tạm ứng	2.197.020.106
Ông Lương Trọng Tuấn	Giám đốc	Phải trả tiền mượn	(600.000.000)
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	Công ty liên kết	Phải thu khoản chi hộ	335.838.364

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương, Công ty này chưa đi vào hoạt động.

Ngoại trừ sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TP HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
KẾ TOÁN TỔNG HỢP		
Nguyễn Cao Hải	Trần Cao Sơn	Lương Trọng Tuấn